

Số: 93 /TTKT&CNĐBPB-TNKĐ
V/v đề nghị công bố thông tin về năng lực đủ
điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành
xây dựng theo Nghị định 14/2026/NĐ-CP
ngày 13/1/2026 của Chính phủ

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về việc Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 522/SXD-XD ngày 03/03/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc tự công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ năng lực thiết bị, nhân sự của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc – Cục Đường bộ Việt Nam;

Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc kính trình Sở xây dựng tỉnh Cao Bằng công bố thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của đơn vị là Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông (LAS-XD 204) trên trang thông tin của Quý Sở với nội dung như sau:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Tên tổ chức: TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỜNG BỘ PHÍA BẮC
- Quyết định thành lập: số 154/QĐ-BXD ngày 04/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc tổ chức lại 05 Trung tâm kỹ thuật đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam.
- Quyết định số 199/QĐ-BXD ngày 10/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam.

- Văn bản số 88/TTKT&CNĐBPB ngày 13/04/2026 của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc về việc công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Địa chỉ trụ sở: Số 108 Khương Trung, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Người đại diện pháp luật: LÊ VĂN THANH – Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0243.568.2855
- Email: nretc@moc.gov.vn
- Website: <https://nretc.gov.vn>
- Mã số thuế: 0111398756

2. Thông tin Phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông (LAS-XD 204).
 - Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tổ 32, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Trưởng phòng: Phạm Văn Phú - ĐT: 090.203.1976
- (Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 204 do Bộ Xây dựng cấp: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 72/GCN-BXD ngày 06/04/2023)*

3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng:

- Trạm thí nghiệm hiện trường Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc
- Địa chỉ trạm thí nghiệm: Xã Đông Khê, tỉnh Cao Bằng.
- Thông tin liên hệ: Đặng Văn Đang – ĐT: 098.9688.648
- Danh mục chỉ tiêu thí nghiệm thực hiện tại trạm thí nghiệm hiện trường theo Phụ lục I;
- Dự án thực hiện:
 - + Gói thầu TV-08: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1);
 - + Gói thầu TV-04: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 2);

Đơn vị kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng xem xét công bố thông tin về năng lực hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông – Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc trên trang thông tin của Quý Sở nhằm đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin tự công bố trên.

Kính mong Quý Sở xem xét, chấp thuận.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TN-KĐ;

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thanh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM TẠI TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN
TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Văn bản số 93 /TTKT&CNĐBPB-TNKĐ ngày 15/04/2026)

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Thiết bị chính
(1)	(2)	(3)	(4)
I.	CO LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
1.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; 11399:2016; ASTM D854; AASHTO T100	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Bình tỷ trọng; Tủ sấy; Tỷ trọng kế; Bếp cát...
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265; JIS A1203	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...
3.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; JIS A1205; ASTM D4318; AASHTO T89, T90	Bộ xác định giới hạn chảy, dẻo; Tủ sấy; Hộp sấy ẩm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...
4.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; BS 1377; ASTM D422, C136; AASHTO T88, T27	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tỷ trọng kế...
5.	Thí nghiệm đầm nén	TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698; AASHTO T99, T180; BS 1377-4; JIS A1210	Cối đầm; Chày đầm; Cân kỹ thuật ĐCX 1g và ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn; Dụng cụ trộn; Hộp giữ ẩm
6.	Độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; ASTM D1557, D698, D558; AASHTO T99, T180; JIS A1210	Cối đầm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01kg; Tủ sấy; Sàng 5mm; Bình hút ẩm; Chày cối sứ...
7.	Xác định sức chịu tải CBR	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193; JIS A1222	Thiết bị gia tải; Cân kỹ thuật ĐCX 1g và 0.01g; Sàng 19mm, 4.75mm; Bể ngâm mẫu; Cối đầm; Chày đầm; Tủ sấy...
8.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; TCVN 13595; AASHTO T267	Lò nung; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g và 0.01g; Cân phân tích ĐCX 0.001g và 0.0001g; Sàng 2mm, 0.25mm, Ống đông thủy tinh; Bình tam giác; Hóa chất...
9.	Phân loại đất	TCVN 5746:2024; AASHTO M145	Bộ xác định giới hạn chảy, dẻo; Tủ sấy; Hộp sấy ẩm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...
II.	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA, BÊ TÔNG NHỰA		

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Thiết bị chính
(1)	(2)	(3)	(4)
10.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27, T37, T304; ASTM C136, D546; TCVN 14135-5:2024	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...
11.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; TCVN 8735:2012; AASHTO T84, T85; ASTM C128, C127; BS EN 1097-6	Bình đong; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giá cân thủy tĩnh; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...
12.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85, T19; ASTM C127; BS EN 1097-6,7	Thùng đong; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giá cân thủy tĩnh; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...
13.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19	Phễu và thùng đong; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy...
14.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...
15.	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11, T112; ASTM C117, C142	Bộ bình rửa; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy...
16.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21	Hóa chất; Ống đong...
17.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C2938	Máy nén thủy lực; Thước kẹp; Máy cắt;...
18.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Bộ xi lanh; Máy nén thủy lực; Bể ngâm mẫu...
19.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335	Thước kẹp thoi dẹt; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g...
20.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Khay, Tủ sấy,...
21.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Khay, Tủ sấy,...
III.	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA		
22.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; ASTM C136, D546; AASHTO T37	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...
23.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012; AASHTO T113	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Bình tỷ trọng ...
24.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...
25.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T90	Bộ xác định giới hạn chảy dẻo; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...
26.	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 9191:2012; ASTM C311	Lò nung; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Thiết bị chính
(1)	(2)	(3)	(4)
27.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	Ổng đóng; Hóa chất; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...
28.	Xác định thành phần chất hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy; Lò nung; Bình hút ẩm; Phễu lọc...
IV.	VẬT LIỆU LIÊN KẾT BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
29.	Xác định cường độ không hạn chế nở hông của hỗn hợp đất, đá gia cố chất kết dính	ASTM D5102; AASHTO T220	Máy nén; Thước kẹp...
V.	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG		
30.	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119; ASTM C143	Côn Abrams; Thanh đầm; Thước đo độ sụt; Khay trộn.
31.	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; AASHTO T158; ASTM C232	Thùng đóng tiêu chuẩn; Cân điện tử; Thanh đầm/Máy rung.
32.	Độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3109:2022	Bộ rây tiêu chuẩn; Cân; Thùng đóng; Pipet (hút nước bề mặt).
33.	Khối lượng riêng của bê tông xi măng	TCVN 3112:2022; AASHTO T318; ASTM C642	Cân thủy tĩnh; Tủ sấy; Thùng ngâm mẫu.
34.	Độ hút nước của bê tông xi măng	TCVN 3113:2022; AASHTO T121; ASTM C138, C642	Cân thủy tĩnh; Tủ sấy; Thùng ngâm mẫu.
35.	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022	Cân điện tử; Thước cặp; Tủ sấy.
36.	Cường độ nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12604-1:2019; ASTM C39, C42	Máy nén thủy lực; Thước kẹp; Bể dưỡng hộ; Giá nén...
37.	Nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309	Nhiệt kế kim loại/điện tử ...
VI.	BÊ TÔNG NHỰA		
38.	Thí nghiệm Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D1559, D6927	Máy nén Marshall; Bộ khuôn đúc mẫu; Búa đầm tự động; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Cung lực và đồng hồ đo lún.
39.	Độ ổn định, độ dẻo Marshall của vật liệu Cacboncor Asphalts	TCCS 09:2024/CĐBVN	Máy nén Marshall; Khuôn đúc mẫu đặc thù; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Thiết bị gia tải.
40.	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172	Máy chiết ly tâm hoặc máy chiết áp lực; Dung môi; Cân điện tử ĐCX 0.1g và 1g; Tủ sấy.
41.	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27; ASTM C136	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân điện tử; Tủ sấy...
42.	Khối lượng riêng	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209;	Bình tỷ trọng (Pycnometer); Bơm hút

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Thiết bị chính
(1)	(2)	(3)	(4)
		ASTM D2041	chân không; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Cân điện tử.
43.	Khối lượng thể tích của bê tông nhựa	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166; ASTM D2726	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy.
44.	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; TCVN 13048:2024 (Phụ lục B)	Cốc đo độ chảy; Khay đựng mẫu; Tủ sấy; Cân điện tử.
45.	Hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230	Máy khoan mẫu lấy lõi hiện trường; Cân thủy tĩnh; Tủ sấy.
46.	Độ rỗng dư của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...
47.	Độ rỗng của cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...
48.	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...
49.	Độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T165; ASTM D1559	Máy nén Marshall; Bể ổn nhiệt...
50.	Độ đồng đều của lượng nhựa tưới	TCVN 8809:2011	Khay lấy mẫu; Cân ĐCX 1g...
51.	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275	Cân ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay chứa...
VII.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
52.	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; AASHTO T191; ASTM D1556	Cân có độ chính xác 0.01g; Tủ sấy mẫu; Bình chứa cát; Phễu rót cát; Tấm đế ...
53.	Mặt đường ô tô – Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950/E1082	Thước dài 3m, nêm đo độ hở, thước lá.
54.	Áo đường mềm – Xác định modun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM 4685; AASHTO T256	Cần đo vòng Benkelman, đồng hồ đo biến dạng ...
55.	Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965; AASHTO T28	Bộ cốc đóng cát, đĩa san cát, bàn chải, thước đo...
56.	Bê tông nặng – Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy bê tông, đá mài chuẩn.
57.	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép	TCVN 9356:2012	Máy dò cốt thép, thước thép,...
58.	Bê tông nặng – Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022	Máy siêu âm bê tông, cặp đầu dò, mỡ tiếp xúc...
59.	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	Cân điện tử, tủ sấy, khay đựng mẫu.

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Thiết bị chính
(1)	(2)	(3)	(4)
60.	Xác định độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng phương pháp thay nước	ASTM D5030	Vòng đếm kim loại lớn, màng nilon, cân khối lượng lớn, thùng đựng nước.
61.	Bê tông nặng - phương pháp không phá hủy - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; EN 12504	Súng bật nảy và máy đo siêu âm bê tông.
62.	Xác định độ rỗng nền đắp đất lẫn đá bằng phương pháp thay thế cát, nước	ASTM D4914	Bộ thiết bị thay thế cát cỡ lớn